

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH
VIÊN LÂM NGHIỆP IA H'DRAI
Thôn 7, Xã Ia Toi, Tỉnh Quảng Ngãi
Mã số thuế: 6100104116

Mẫu số: B01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài
chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.469.142.732	9.188.196.744
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	613.117.352	3.467.982.155
1. Tiền	111		613.117.352	3.467.982.155
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)		
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.357.569.955	4.181.157.955
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	2.814.212.000	37.800.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.780.000	62.780.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	2.528.511.331	3.128.511.331
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(65.800.000)	(65.800.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	1.017.866.624	1.017.866.624
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.481.486.261	1.481.486.261
1. Hàng tồn kho	141		1.481.486.261	1.481.486.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		16.969.164	57.570.373
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	16.969.164	46.795.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			10.775.123
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.157.274.054	5.687.719.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		4.578.131.296	4.880.262.913
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.578.131.296	4.880.262.913
- Nguyên giá	222		10.043.632.522	10.043.632.522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.465.501.226)	(5.163.369.609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		579.142.758	807.456.254
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	579.142.758	807.456.254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		13.626.416.786	14.875.915.911

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.015.737.921	2.887.130.587
I. Nợ ngắn hạn	310		3.015.737.921	2.887.130.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	474.927.774	601.363.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	573.507.739	557.028.968
5. Phải trả người lao động	315		254.509.001	332.385.374
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)		
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	678.016.360	1.136.464.577
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.034.777.047	259.887.971
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.610.678.865	11.988.785.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	7.713.000.000	7.713.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	7.713.000.000	7.713.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.941.065.280	1.941.065.280
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		956.613.585	2.334.720.044

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		956.613.585	2.334.720.044
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		13.626.416.786	14.875.915.911

Phê duyệt, ngày 01 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Hải

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

[Signature]

Võ Thị Thu Hiền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thoan

Mẫu số: B02-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài
chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.382.222.000	21.195.867.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.382.222.000	21.195.867.576
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.478.479.637	12.088.439.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.903.742.363	9.107.428.185
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	1.675.504	15.641.643
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	3.709.307.751	6.794.081.033
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		1.196.110.116	2.328.988.795
12. Thu nhập khác	31	VI.7		750.985.338
13. Chi phí khác	32	VI.8	36.157.811	209.580.216
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(36.157.811)	541.405.122
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.159.952.305	2.870.393.917
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	203.338.720	535.673.873
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		956.613.585	2.334.720.044
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hải

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Võ Thị Thu Hiền

Phê duyệt, ngày 02 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mẫu số: B03-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài
chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

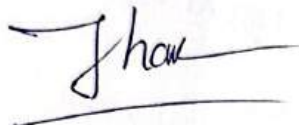
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

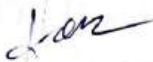
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.684.979.198	19.078.780.576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(712.437.732)	(7.685.493.864)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.968.297.727)	(9.358.337.200)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(191.273.693)	(882.248.509)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		603.240.000	286.600.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.272.158.915)	(2.598.491.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.855.948.869)	(1.159.190.919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8		(299.358.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.084.066	15.641.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.084.066	(283.716.357)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.854.864.803)	(1.442.907.276)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.467.982.155	4.910.889.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	613.117.352	3.467.982.155

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hải

PHỤ TRÁCH KÊ TOÁN
(Ký, họ tên)



Võ Thị Thu Hiền

Phê duyệt, ngày 01 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thoan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, trước đây là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Hà, được thành lập theo

Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 28/06/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum và đổi tên thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai từ ngày 09/01/2017, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100104116 cấp lần đầu ngày 15/04/1994, cấp thay đổi lần thứ 7 (lần gần nhất) ngày 11/08/2025 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Lâm nghiệp, cung ứng Dịch vụ môi trường rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là trồng rừng và chăm sóc rừng, quản lý bảo vệ rừng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tuy nhiên lĩnh vực kinh doanh rừng trồng có chu kỳ lâu dài, lâu thu hồi vốn đầu tư.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

6. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ 61 người

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

8. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm các chi phí liên quan đến trồng rừng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	Năm 2026
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 35
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 – 15
Cây lâu năm	5 – 10

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay được vốn hóa) đến trồng rừng phục vụ hoạt động dịch vụ môi trường rừng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: Chi phí xây dựng phương án phát triển rừng bền vững được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Điều 29, Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về Quản lý và Đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Số lợi nhuận dùng để phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Các khoản tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	239.824.307	321.889.661
- Tiền gửi ngân hàng	373.293.045	3.146.092.494
Cộng	613.117.352	3.467.982.155

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Đức Dung	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Công ty CP Cao su Sa Thầy	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
Công ty TNHH MTV Đoàn Kết	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000
Quỹ Bảo vệ môi trường, Phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Quảng Ngãi	2.176.412.000	-	-	-
Sở tài chính Tỉnh Kon Tum	600.000.000	-	-	-
Cộng	2.814.212.000	37.800.000	37.800.000	37.800.000

- Công nợ khó có khả năng thu hồi tại ngày 30/6/2026 đã được trích lập dự phòng là 37.800.000 VND.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- HTX Nông lâm nghiệp Minh Tâm	26.480.000	-	26.480.000	-
- Nguyễn Thị Thanh Bình-Cơ sở cây giống Thanh Bình	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Công ty CP tư vấn KT-ĐT&CN (HCM)	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

-Công ty TNHH Xuân Thiện	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
-Bảo Lao động và xã hội	8.000.000	-	8.000.000	-
- Bảo Điện từ Hội nhà báo	300.000	-	300.000	-
Cộng	62.780.000	28.000.000	62.780.000	28.000.000

- Công nợ khó có khả năng thu hồi tại ngày 30/6/2026 là 62.780.000 VND.

4. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Tiền hỗ trợ rừng tự nhiên tạm dừng khai thác không hưởng DVMTR	2.303.000.000	-	2.303.000.000	-
- Tạm ứng	150.500.000	-	750.500.000	-
- Phải thu khác.	75.011.331	-	75.011.331	-
Cộng	2.528.511.331	-	3.128.511.331	-

(*) Công nợ không được theo dõi chi tiết nội dung, đối tượng tại ngày 30/6/2026 là 54.511.331 VND, công nợ khó có khả năng thu hồi tại ngày 30/6/2026 là 75.011.331 VND.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	65.800.000	65.800.000
Cộng	65.800.000	65.800.000

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng(ha)	Giá trị	Số lượng(ha)	Giá trị
466,56 ha rừng bị mất chưa xác định được nguyên nhân	182	1.017.866.624	182	1.017.866.624
Cộng	182	1.017.866.624	182	1.017.866.624

7. Nợ xấu

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	37.800.000		1.500.000	
Công ty TNHH Đức Dung	1.500.000		1.500.000	

- Công ty CP Cao su Sa Thầy	13.600.000		13.600.000	
- Công ty TNHH MTV Đoàn Kết	22.700.000		22.700.000	
Trả trước cho người	62.780.000		62.780.000	
- HTX Nông lâm nghiệp Minh Tâm	26.480.000		26.480.000	
- Nguyễn Thị Thanh Bình-Cơ sở cây giống	20.000.000		20.000.000	
- Công ty CP tư vấn KT-ĐT&CN (HCM)	6.000.000		6.000.000	
- Công ty TNHH Xuân Thiện	2.000.000		2.000.000	
- Báo Lao động và xã hội	8.000.000		8.000.000	
- Báo Điện tử Hội nhà báo	300.000		300.000	
Phải thu khác	75.011.331		75.011.331	
Các đối tượng nợ không rõ đối tượng, không có khả năng thu hồi	54.511.331		54.511.331	
Ông Trương Văn Vững	500.000		500.000	
Ông Nguyễn Văn Viên	7.000.000		7.000.000	
Ông Nguyễn Quốc Nghĩa	13.000.000		13.000.000	
Cộng	175.591.331		175.591.331	

8. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.481.486.261	-	1.481.486.261	-
Cộng	1.481.486.261	-	1.481.486.261	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	8.779.064.720	735.256.344	496.311.458	33.000.000	10.043.632.522
- Mua trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	8.779.064.720	735.256.344	496.311.458	33.000.000	10.043.632.522
Giá trị hao mòn lũy kế					

Số dư đầu kỳ	4.521.839.315	382.280.160	234.500.130	24.750.004	5.163.369.609
- Khấu hao trong kỳ	222.755.124	23.979.327	53.747.166	1.650.000	302.131.617
Số dư cuối kỳ	4.744.594.439	406.259.487	288.247.296	26.400.004	5.465.501.226
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	4.257.225.405	352.976.184	261.811.328	8.249.996	4.880.262.913
- Tại ngày cuối kỳ	4.034.470.281	328.996.857	208.064.162	6.599.996	4.578.131.296

10. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	16.969.164	46.795.250
b) Dài hạn	579.142.758	807.456.254
Cộng	596.111.922	854.251.504

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Công ty TNHH MTV Green Forest	29.028.233	145.464.156
+ Xí Nghiệp Hoàng Hải	87.550.000	87.550.000
+ Báo điện tử tầm nhìn	60.000.000	60.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	298.349.541	308.349.541
Cộng	474.927.774	601.363.697

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
+ Thuế giá trị gia tăng	1.432.489	24.395.095	19.926.351	5.901.233
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	148.903.758	203.338.720	191.273.693	160.968.785
+ Thuế tài nguyên	-	121.651.477	121.651.477	-
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.680.000	1.874.700	1.874.700	4.680.000
+ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	402.012.721	36.157.811	36.212.811	401.957.721
Cộng	557.028.968	387.417.803	370.939.032	573.507.739

13. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	112.828.927	112.828.927
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	565.187.433	1.023.635.650
Cộng	678.016.360	1.136.464.577

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm lâm nghiệp	982.222.000	13.700.000
Doanh thu dịch vụ môi trường rừng và nguồn từ chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	10.400.000.000	21.182.167.576
Cộng	11.382.222.000	21.195.867.576

2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn sản phẩm lâm nghiệp	664.245.744	11.363.602
Giá vốn DVMTR và QLBR	5.814.233.893	12.077.075.789
Cộng	6.478.479.637	12.088.439.391

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.675.504	15.641.643
Cộng	1.675.504	15.641.643

4. Thu nhập khác

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh toán tiền bảo hiểm theo QĐ42	-	216.000.000
Các khoản khác	-	543.985.338
Cộng	-	759.985.338

5. Chi phí khác

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
Xử lý số liệu tồn đọng		100.542.215

Các khoản bị phạt, truy thu	36.157.811	109.038.001
Cộng	36.157.811	209.580.216

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.365.472.620	4.554.525.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	260.577.459	242.907.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.382.972	667.098.995
Chi phí bằng tiền khác	1.874.700	1.329.549.254
Cộng	3.709.307.751	6.794.081.033

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.159.952.305	2.870.393.917
Các chi phí loại trừ	36.157.811	209.580.216
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1.196.110.116	3.079.974.133
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	17%	17%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	203.338.720	535.673.873

Phê duyệt, ngày 02 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Hải

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

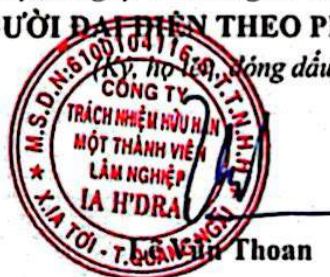
(Ký, họ tên)

[Signature]

Võ Thị Thu Hiền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thoan